TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ BÌNH CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2024
"V/v không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

-*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Y Nik Êban và ông Nguyễn Khắc Dũng.

-*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà Hương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Nguyệt, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 445/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2024 về việc *"Không công nhận vợ chồng"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXX-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Trần Văn S, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- **Bị đơn**: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo Đơn khởi kiện ngày 24/10/2024, nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:*

- *Quan hệ hôn nhân*: Tôi (S) và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong thời gian chung sống cho đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng trở lên căng thẳng, trầm trọng, tình cảm dần đi xuống, hai bên đã nhiều lần tự hoà giải để hoà thuận nhưng sự việc vẫn không thể giải quyết và còn trầm trọng hơn, nên bà Nguyễn Thị T đã bỏ nhà đi từ cuối năm 2023. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và bà Nguyễn Thị T.

-*Về con chung:* Chúng tôi có 04 con chung: Cháu Trần Thị T1, sinh ngày 12 tháng 6 năm 1994; Trần Thị H, sinh ngày 16 tháng 5 năm 1998, cháu Trần Công N, sinh ngày 11 tháng 12 năm 2000 và cháu Trần Thị G, sinh ngày 05/4/2005. Hiện các cháu đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên không có ý kiến gì.

-*Về tài sản chung:* Không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- *Quan hệ hôn nhân*: Tôi (T) với ông Trần Văn S qua thời gian quen biết nhau khoảng vài tháng, đến năm 1993 thì chúng tôi tổ chức đám cưới, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi tôi và ông Trần Văn S về chung sống với nhau được thời gian, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, trong cuộc sống chung ông Trần Văn S là người gia trưởng, tính nóng, nên có chuyện gì không vừa ý là ông Trần Văn S lại đánh chửi tôi, do là người phụ nữ, sợ bị đánh nên tôi không dám nói và hỏi nguyên nhân, cứ im lặng chịu đựng, sự việc cứ diễn ra liên tục, kéo dài trong nhiều năm. Hơn nữa ông Trần Văn S có tính ghen tuông không cho tôi đi làm mà bắt tôi ở nhà coi cháu, ông Trần Văn S đi làm kiếm được tiền không đưa cho tôi lo cho gia đình mà giữ lại cho bản thân. Do tôi phải sống trong tình trạng liên tục bị ông Trần Văn S hành hạ về thể chất và tinh thần, không thể chịu đựng được, nên khoảng cuối năm 2023 tôi phải trốn nhà đi làm để lo cuộc sống, cũng như thoát khỏi sự hành hạ của ông Trần Văn S.

Xét thấy, chúng tôi không thể chung sống cùng nhau được, nếu có tiếp tục chung sống thì cũng sẽ xảy ra mâu thuẫn, mà hiện nay tôi không còn tình cảm gì với ông Trần Văn S, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng sống không có tình nghĩa, không tôn trọng nhau, hôn nhân của chúng tôi lâm vào tình trạng trầm trọng. Nay ông Trần Văn S có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì tôi cũng đồng ý theo yêu cầu của ông Trần Văn S.

- *Về con chung*: Vợ chồng tôi có 04 con chung như ông Trần Văn S trình bày là đúng, hiện các con chung đã trưởng thành lập gia đình riêng, nên không đề nghị Toà án giải quyết về con chung.

- *Về tài sản chung*: Chúng tôi tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phần tranh luận tại phiên toà

Nguyên đơn ông Trần Văn S, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 9, 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T.

+ Về con chung: Đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Quan hệ tranh chấp của vụ án *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ea Kar theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà nguyên đơn ông Trần Văn S, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T quy định.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qúa trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ kiện, các bên đương sự thừa nhận: Ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1993 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Như vậy việc kết hôn giữa ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T đã không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên không có giá trị pháp lý, không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống giữa ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T luôn xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T thừa nhận các bên đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay, vợ chồng không quan tâm đến nhau, trong cuộc sống và không có sự sẻ chia về kinh tế, tình cảm.

Qua xác minh về tình trạng hôn nhân của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T, chính quyền địa phương cung cấp: Quá trình chung sống giữa ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T luôn xảy ra mâu thuẫn, chính quyền địa phương cũng đã đến nhà hòa giải nhiều lần.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu của ông Trần Văn S, đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn S.

[2.2] Về con chung: Ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị T có 04 con chung, hiện các con chung của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên không đề cập để giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các bên đương sự tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tại phiên tòa là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000773 ngày 24/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T.

[1.2] Về con chung: Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T có 04 con chung, hiện các con chung đã trưởng thành lập gia đình riêng, nên không xem xét để giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

[2] Về án phí: Ông Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000773 ngày 24/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (Hoặc) kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND huyện Ea Kar;*
- *Chi cục THADS huyện Ea Kar;*
- *UBND xã Ea Sar;*
- *Đương sự;*
- *Lưu VT, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuân